

# THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN TỚI HÚT THUỐC LÁ CỦA THUYỀN VIÊN VẬN TẢI VIỄN DƯƠNG NĂM 2014

Trần Thị Quỳnh Chi\*, Nguyễn Văn Tâm\*\*

## TÓM TẮT

♦ **Mục tiêu nghiên cứu:** Mô tả thực trạng hút thuốc lá và một số yếu tố liên quan tới hút thuốc lá của thuyền viên vận tải viễn dương.

♦ **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Theo phương pháp mô tả cắt ngang có phân tích. Phỏng vấn 426 thuyền viên để tìm hiểu thực trạng hút thuốc lá và một số yếu tố liên quan tới hút thuốc lá của thuyền viên vận tải viễn dương trong chuyến hành trình trên biển.

♦ **Kết quả nghiên cứu:** Tỷ lệ thuyền viên đang hút thuốc lá: 50,94%. Thuyền viên hút thuốc lá có xu hướng tăng theo tuổi nghề. Mức độ nghiện thuốc lá của thuyền viên: 39,11% thuyền viên không nghiện, 31,85% nghiện nhẹ, 19,35% nghiện vừa, 9,69% nghiện nặng. Thuyền viên có tiền sử gia đình có người thường xuyên hút thuốc, cảm giác buồn chán cô đơn trên biển, có thời gian rảnh rỗi trên tàu nguy cơ làm cho thuyền viên hút thuốc lá cao hơn so với nhóm không bị như vậy.

## SUMMARY

### SITUATION AND SOME RELATED FACTORS TO TOBACCO SMOKE OF SEAFARERS WORKING ON OCEAN SHIPPING IN 2014

♦ **Objective:** Describing the situation tobacco smoke and some related factors to tobacco smoke of seafarers working on ocean shipping

♦ **Materials and methods:** The authors have used cross – sectional study combined with analysis. Interview among 426 seafarers about situation tobacco smoke and some related factors

to tobacco smoke of ocean shipping seafarers in long trip.

♦ **Researching results:** The rate of tobacco smoke of seafarers is 50,94%. The seafarers tobacco smoke tend to increase with seniority. The level of seafarer smokers: 39.11% of seafarers is not addictive, 31.85% of seafarers is less addiction, 19.35% moderate addiction and 9.69% severe addiction. The seafarers have had history of family frequent tobacco smoke, felt bored loneliness, have spare time on board risk tobacco smoke more than the seafarers without felt like that.

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thuốc lá là nguy cơ lớn nhất đối với sức khỏe con người và là nguyên nhân hàng đầu dẫn đến tử vong sớm trên toàn thế giới. Các nghiên cứu cho thấy hơn 90% các ca ung thư phổi, 75% các ca bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính do sử dụng thuốc lá gây ra. Theo Tổ chức Y tế thế giới (WHO), 'thuốc lá là một trong những mối đe dọa lớn nhất đối với sức khỏe cộng đồng mà con người hiện nay phải đương đầu'. Việt Nam là một trong 15 nước có tỷ lệ nam giới trưởng thành hút thuốc cao trên thế giới. Theo thống kê của WHO năm 1997, tại Việt Nam có 50 % nam giới và 3,4% nữ giới hút thuốc lá; năm 2007 có 56,1% nam giới và 1,8% nữ giới hút thuốc. Số lượng thuyền viên trong các công ty vận tải biển theo thống kê của tổng cục hàng hải Việt Nam năm 2012 là 32940 người. Mỗi chuyến hành trình trên biển trung bình là 9 – 12 tháng, thậm chí kéo dài hơn. Con tàu vừa là nơi sinh hoạt vừa là nơi lao động của thuyền viên trên biển. Điều kiện lao động trên biển hết sức khó khăn: sóng to, gió lớn và điều kiện lao động không đảm bảo tiêu

\* Viện Y học biển Việt Nam

\*\* Đại học Y Dược Hải Phòng

Phản biện khoa học: TS Đỗ Văn Cường

chuẩn cho phép như: rung lắc, tiếng ồn, nhiệt độ cao, ẩm ướt,... Bên cạnh đó, môi trường vì xã hội bất thường như xã hội đồng giới, sự cô đơn, cô lập với đất liền tạo ra gánh nặng thần kinh - tâm lý cho thuyền viên.

Hiện nay, vẫn chưa có một công trình nghiên cứu nào về thực trạng hút thuốc lá và một số yếu tố liên quan tới hút thuốc lá của thuyền viên Việt Nam. Vì vậy, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài này nhằm mục tiêu sau:

1. Mô tả thực trạng hút thuốc lá của thuyền viên vận tải viễn dương.
2. Mô tả một số yếu tố liên quan đến hút thuốc lá của thuyền viên vận tải viễn dương.

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Đối tượng nghiên cứu

Nhóm nghiên cứu: Gồm các thuyền viên đang làm việc trên các tàu viễn dương của 2 Công ty, toàn bộ là nam giới. Nhóm này được chia thành 3 nhóm nhỏ: Nhóm boong; Nhóm máy tàu; Nhóm thuyền viên làm các chức danh khác

### 2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

#### 2.2.1. Địa điểm nghiên cứu

- + Tàu vận tải viễn dương của các công ty Vosco, Vitranschart.
- + Khoa khám và quản lý sức khỏe thuyền viên, Viện Y học biển.

#### 2.2.2. Thời gian nghiên cứu

Từ tháng 6 năm 2013 đến tháng 6 năm 2014

## III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 3.1. Thực trạng hút thuốc lá của thuyền viên

Bảng 3.1. Tỷ lệ hút thuốc lá hiện tại của thuyền viên

CTNC \ KQNC	n	Tỷ lệ (%)	p
Đang hút thuốc(1)	217	50,94	p1/2 <0,05 p1/3 >0,05 p2/3 <0,05
Đã cai thuốc(2)	31	7,27	
Không hút thuốc(3)	178	41,79	
Tổng	426	100	

### 2.3. Phương pháp nghiên cứu

#### 2.3.1. Thiết kế nghiên cứu

- *Thiết kế nghiên cứu*: Theo phương pháp mô tả cắt ngang có phân tích

#### 2.3.2. Cỡ mẫu nghiên cứu

- Cỡ mẫu điều tra được tính theo công thức sau:

$$n = Z^2 \frac{p(1-p)}{(p.\epsilon)^2}$$

Trong đó:

- n: cỡ mẫu thuyền viên cần nghiên cứu
- $Z^2_{1-\alpha/2}$ : hệ số tin cậy, chọn  $Z = 1,96$  tương ứng với độ tin cậy là 95%
- p: tỷ lệ hút thuốc lá tại cộng đồng, Theo kết thống kê của WHO năm 2010, tỷ lệ hút thuốc lá của nam giới Việt Nam là 47,4%.
- $\epsilon$ : chọn = 0,1; Thay vào công thức, ta tính được:  $n = 426$

#### 2.3.3. Phương pháp chọn mẫu và thu thập số liệu

Toàn bộ thuyền viên 2 công ty Vosco, Vitranschart đến khám sức khỏe tại viện Y học biển Việt Nam, chúng tôi tiến hành phỏng vấn thuyền viên về tình trạng hút thuốc lá đến khi đạt cỡ mẫu nghiên cứu.

Sử dụng phiếu điều tra do người nghiên cứu phỏng vấn trực tiếp để tìm hiểu thực trạng hút thuốc lá và một số yếu tố liên quan tới hút thuốc lá của thuyền viên vận tải viễn dương trong chuyến hành trình trên biển.

#### 2.4. Xử lý số liệu nghiên cứu

Sử dụng phần mềm SPSS 16.0 để xử lý số liệu, các test thống kê và phương pháp thống kê y sinh học.

**Nhận xét:** Thuyền viên đang hút thuốc (50,94%), thuyền viên không hút thuốc (41,79%), thuyền viên đã cai được thuốc (7,27%).

**Bảng 3.2.** Tỷ lệ hút thuốc lá của thuyền viên theo nhóm tuổi nghề

Nhóm tuổi	KQNC	Có hút		Không hút		P
		n	Tỷ lệ (%)	n	Tỷ lệ (%)	
2 – 5 (174)		89	51,14	85	48,86	< 0,05
6 – 10 (97)		52	53,60	45	46,40	< 0,05
11 – 15 (63)		39	61,96	24	38,04	< 0,05
16 – 20 (55)		39	70,90	16	29,10	< 0,05
≥ 21 (37)		29	78,37	8	21,63	< 0,05
Tổng		248	58,21	178	41,79	< 0,05

**Nhận xét:** Thuyền viên hút thuốc lá có xu hướng tăng theo tuổi nghề, thuyền viên có tuổi nghề từ 2 – 5 năm tỷ lệ hút thuốc lá là 51,14%, thuyền viên có tuổi nghề từ 6 – 10 năm tỷ lệ hút thuốc lá là 53,60%. Thuyền viên có tuổi nghề trên 10 năm tỷ lệ hút thuốc lá lần lượt là 61,96%; 70,90% và 78,37%.

**Bảng 3.3.** Mức độ nghiện thuốc lá của thuyền viên

CTNC	KQNC	
	n	Tỷ lệ (%)
Không nghiện	97	39,11
Nghiện nhẹ	79	31,85
Nghiện vừa	48	19,35
Nghiện nặng	24	9,69
Tổng	248	100

**Nhận xét:** Đánh giá mức độ nghiện thuốc lá dựa theo thang điểm Fagerstrom cho thấy 39,11% thuyền viên không nghiện, 31,85% thuyền viên nghiện nhẹ, 19,35% thuyền viên nghiện vừa, 9,69% thuyền viên nghiện nặng.

**Bảng 3.4.** Tỷ lệ thuyền viên đã nỗ lực cai thuốc

CTNC	KQNC	
	n	Tỷ lệ (%)
Có	187	75,40
Không	61	24,60
Tổng	248	100

**Nhận xét:** KQNC bảng trên cho thấy có tới 75,40% đã từng nỗ lực cai thuốc, 24,60% thuyền viên không từng cai thuốc.

**Bảng 3.5.** Tỷ lệ thuyền viên đã cai được thuốc

CTNC	KQNC	
	n	Tỷ lệ (%)
Có	31	16,57
Không	156	83,43
Tổng	187	100

**Nhận xét:** KQNC bảng trên cho thấy có tới 83,43% không cai được thuốc, tỷ lệ thuyền viên cai được thuốc là 16,57%.

**Bảng 3.6.** Lý do thuyền viên hút thuốc trở lại

CTNC	KQNC	
	n	Tỷ lệ (%)
Nhớ thuốc lá	56	35,89
Căng thẳng kéo dài	26	16,66
Buồn chán cô đơn	63	40,38
Tăng cân	11	7,07
Tổng	156	100

**Nhận xét:** KQNC bảng trên cho thấy lý do thuyền viên sau khi cai thuốc, hút thuốc trở lại đứng đầu là buồn chán cô đơn ( 40,38% ), thứ hai là nhớ thuốc ( 35,89% ), căng thẳng kéo dài và tăng cân lần lượt là 16,66% và 7,07%.

### 3.2. Một số yếu tố liên quan tới tình trạng hút thuốc lá của thuyền viên

**Bảng 3.7.** Liên quan giữa tiền sử gia đình có người thường xuyên hút thuốc và tình trạng hút thuốc của thuyền viên

CTNC \ KQNC	n Nghiên cứu	Có hút thuốc		Không hút thuốc		p
		n	Tỷ lệ (%)	n	Tỷ lệ (%)	
Có	169	106	62,72	63	37,28	< 0,05
Không	257	142	55,25	115	44,75	
Tổng	426	248		178		
OR	1,36; 95% CI( 1,05 – 2,47 )					

**Nhận xét:** Thuyền viên có tiền sử gia đình có người thường xuyên hút thuốc lá nguy cơ làm cho thuyền viên hút thuốc lá cao gấp 1,36 lần so với nhóm thuyền viên gia đình không có người thường xuyên hút thuốc lá.  $p < 0,05$ .

**Bảng 3.8.** Liên quan giữa buồn chán, cô đơn trên biển và tình trạng hút thuốc lá của thuyền viên

CTNC \ KQNC	n Nghiên cứu	Có hút thuốc		Không hút thuốc		p
		n	Tỷ lệ (%)	n	Tỷ lệ (%)	
Buồn, cô đơn	225	146	64,88	79	35,12	< 0,05
Không buồn	201	102	50,74	99	49,26	
Tổng	426	248		178		
OR	1,79; 95%CI( 1,02 – 4,91 )					

**Nhận xét:** Thuyền viên buồn chán, cô đơn trên biển nguy cơ hút thuốc lá gấp 1,79 lần so với thuyền viên không buồn chán.  $p < 0,05$ .

**Bảng 3.9.** Liên quan giữa thời gian rảnh rỗi trên tàu và tình trạng hút thuốc lá của thuyền viên

CTNC \ KQNC	n Nghiên cứu	Có hút thuốc		Không hút thuốc		p
		n	Tỷ lệ (%)	n	Tỷ lệ (%)	
Rảnh rỗi	276	176	63,76	100	36,24	< 0,05
Không rảnh rỗi	150	72	48,00	78	52,00	
Tổng	426	248		178		
OR	1,90; 95%CI( 1,21 – 4,32 )					

**Nhận xét:** Thuyền viên có thời gian rảnh rỗi trên tàu, nguy cơ làm cho thuyền viên hút thuốc lá cao gấp 1,90 lần so với thuyền viên không cảm thấy rảnh rỗi.  $p < 0,05$ .

## IV. BÀN LUẬN

### 4.1. Thực trạng hút thuốc chung của thuyền viên vận tải viễn dương

#### 4.1.1. Tỷ lệ hút thuốc ở thuyền viên

Chúng tôi tiến hành phỏng vấn 426 thuyền viên tàu vận tải công ty Vosco, Vitranschart về tình trạng hút thuốc trên tàu, kết quả nghiên cứu cho thấy, số thuyền viên đã từng hút thuốc là 58,21% và số thuyền viên hiện tại đang hút thuốc là 50,94%. Theo nghiên cứu của WHO năm 2010 về tình trạng hút thuốc lá tại Việt Nam, tỷ lệ hút thuốc lá ở nam giới là 47,4%, ở nữ giới là 1,40%. Nghiên cứu của Lê Ngọc Trọng, Trần Thu Thủy và CS cho thấy tỷ lệ hút thuốc ở bộ đội là 60,8%; ở công nhân là 50%; ở cán bộ là 42,7%. Điều tra toàn cầu về hút thuốc trong giáo viên phổ thông trung học năm 2003) tỷ lệ hút thuốc lá ở giáo viên nam là 21,5% và giáo viên nữ hút thuốc là 1%.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi về tỷ lệ hút thuốc lá của thuyền viên cao hơn nghiên cứu của một số tác giả trong nước trên các đối tượng khác nhau, để giải thích điều này, chúng tôi cho rằng nghề đi biển là một nghề đặc biệt nặng nhọc và độc hại. Mỗi chuyến hành trình của các tàu viễn dương thường kéo dài từ 9-12 tháng, thậm trí kéo dài hơn, con tàu vừa là nơi sinh hoạt vừa là nơi lao động của thuyền viên trên biển. Điều kiện lao động trên biển hết sức khó khăn, thường xuyên phải làm việc trong điều kiện khắc nghiệt. Bên cạnh đó, môi trường vi xã hội bất thường như xã hội đồng giới, sự cô đơn, cô lập với đất liền tạo ra gánh nặng thần kinh - tâm lý cho thuyền viên. Đồng thời điều kiện sinh hoạt văn hóa, tinh thần trên tàu rất khó khăn, hạn chế, đơn điệu, buồn tẻ diễn ra hàng ngày, dễ nhàm chán và phát sinh các tệ nạn, thói quen xấu, trong đó có đánh bạc, uống rượu và hút thuốc lá.

#### 4.1.2. Tỷ lệ hút thuốc của thuyền viên theo nhóm tuổi nghề

KQNC bảng 3.2 cho thấy thuyền viên hút thuốc lá có xu hướng tăng theo tuổi nghề.

Tuổi nghề tăng, đồng nghĩa với tuổi đời tăng, kết quả nghiên cứu của chúng tôi phù hợp với nghiên cứu của WHO năm 2010 về tỷ lệ hút thuốc lá tại Việt Nam, tỷ lệ hút thuốc lá có xu hướng tăng theo tuổi từ 25-54 tuổi.

Theo nghiên cứu của Bùi Hồng Nhung về Đặc điểm thần kinh tâm lý của thuyền viên Việt Nam trước và sau hành trình năm 2010 cho thấy tỷ lệ của các loại hình thần kinh ở thuyền viên như u sầu, nóng nảy, làm lý đều tăng lên sau hành trình một cách có ý nghĩa thống kê, đặc biệt là loại hình thần kinh u sầu chiếm 43,66%. Thời gian làm việc ca kíp, làm 4 tiếng nghỉ 8 tiếng, tính chất công việc đơn điệu do vậy làm cho thuyền viên căng thẳng, dễ dàng tìm đến thuốc lá và sử dụng để giảm căng thẳng.

### 4.2. Một số yếu tố liên quan tới tình trạng hút thuốc lá của thuyền viên

#### 4.2.1. Liên quan giữa tiền sử gia đình có người thường xuyên hút thuốc và tình trạng hút thuốc của thuyền viên

Kết quả nghiên cứu bảng 3.18 cho thấy thuyền viên có tiền sử gia đình có người thường xuyên hút thuốc lá nguy cơ làm cho thuyền viên hút thuốc lá cao gấp 1,36 lần so với nhóm thuyền viên gia đình không có người thường xuyên hút thuốc lá. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng phù hợp với khuyến cáo của WHO năm 2010 về tình trạng hút thuốc lá, thanh niên mới lớn, hút thuốc lá do bắt chước người lớn và như một cách khẳng định mình không còn ở độ tuổi trẻ con nữa. Sống, học tập và làm việc với một nhóm bạn bè nghiện hút thuốc lá, không sớm thì muộn chúng ta cũng sẽ bị nghiện hút theo họ. Trong gia đình nếu cha mẹ nghiện hút thuốc lá thì con cũng dễ bị nghiện.

#### 4.2.2. Liên quan giữa buồn chán, cô đơn trên biển, thời gian rảnh rỗi trên tàu và tình trạng hút thuốc lá của thuyền viên

Kết quả nghiên cứu bảng trên cho thấy thuyền viên buồn chán, cô đơn trên biển nguy cơ hút thuốc lá gấp 1,79 lần so với thuyền viên không buồn chán.

Trong chuyến hành trình trên biển thuyền viên bị cách biệt với đời sống xã hội thường ngày trên đất liền. Mọi sinh hoạt, lao động của họ đều bị giới hạn trong khoảng không gian chật hẹp của con tàu. Sự xa cách với gia đình, bạn bè đã gây cho người lao động trên biển tâm trạng buồn chán, tù túng không được thỏa mãn về nhu cầu và những đòi hỏi tình cảm khác giới. Ngoài ra người lao động biển còn bị tách biệt khỏi cộng đồng xã hội, chính trị và văn hóa ở trên đất liền, thiếu thông tin, đây cũng là gánh nặng thần kinh - tâm lý đáng kể. Mặt khác, thuyền viên trên tàu phải làm việc 2 ca một ngày, mỗi ca 4 tiếng, khoảng thời gian rảnh rỗi họ dành để ngủ một phần, phần còn lại thực chất là thời gian dư thừa. Tất cả thời gian của họ tuân thủ theo thời gian biểu khá đơn điệu, nhàm chán, dễ dẫn đến các hoạt động tiêu cực, thiếu lành mạnh như cờ bạc, nghiện thuốc lá, rượu và họ thường cho phép mình “xả hơi” ngay khi tàu được cập bến.

## **V. KẾT LUẬN**

### **5.1. Thực trạng hút thuốc lá ở thuyền viên**

- Tỷ lệ thuyền viên đang hút thuốc lá: 50,94%
- Thuyền viên hút thuốc lá có xu hướng tăng theo tuổi nghề.
- Mức độ nghiện thuốc lá của thuyền viên: 39,11% thuyền viên không nghiện, 31,85% nghiện nhẹ, 19,35% nghiện vừa, 9,69% nghiện nặng
- Tỷ lệ thuyền viên đã cai được thuốc lá: 16,57%
- Lý do thuyền viên hút thuốc trở lại: buồn chán cô đơn (40,38%); nhớ thuốc lá (35,89%); căng thẳng kéo dài (16,66%); tăng cân (7,07%).

### **5.2. Một số yếu tố liên quan tới tình trạng hút thuốc lá của thuyền viên**

- Thuyền viên có tiền sử gia đình có người thường xuyên hút thuốc lá nguy cơ làm cho thuyền viên hút thuốc lá cao gấp 1,36 lần so

với nhóm thuyền viên gia đình không có người thường xuyên hút thuốc lá.

- Thuyền viên buồn chán, cô đơn trên biển nguy cơ hút thuốc lá gấp 1,79 lần so với thuyền viên không buồn chán, cô đơn.
- Thuyền viên có thời gian rảnh rỗi trên tàu, nguy cơ làm cho thuyền viên hút thuốc lá cao gấp 1,90 lần so với thuyền viên không cảm thấy rảnh rỗi.

## **VI. KHUYẾN NGHỊ**

Để góp phần nâng cao sức khỏe, đặc biệt là giảm tỷ lệ hút thuốc lá của thuyền viên viễn dương chúng tôi có một số khuyến nghị sau:

1. Tuyên truyền cho thuyền viên biết được tác hại, bệnh lý nguy hiểm mà hút thuốc lá có thể gây ra với cơ thể, cũng như việc hút thuốc lá trên tàu có thể gây cháy nổ đặc biệt đối với tàu chở dầu. Nếu thuyền viên hút thuốc lá trên tàu, thì trên tàu cần có khu vực riêng để họ hút, tránh làm ảnh hưởng đến thuyền viên không hút thuốc.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ y tế (2003), Chương trình PCTHTL. Tài liệu hướng dẫn tư vấn cai nghiện thuốc lá. Hà Nội 4/2003, tr 16.
2. Bộ Y tế, Tổng cục thống kê, WHO (2010). Điều tra sử dụng thuốc lá trong người trưởng thành (GATS) năm 2010.
3. Lý Ngọc Kính, Đặng Huy Hoàng và CS (2002), “Đánh giá tình hình sử dụng thuốc lá ở Việt Nam theo điều tra y tế quốc gia 2002”. *Tạp chí Y học thực hành*. số 533, tr 18-23.
4. Bùi Hồng Nhung (2013). “Nghiên cứu một số đặc điểm thần kinh – tâm lý của thuyền viên Việt Nam làm việc trên các tàu vận tải viễn dương năm 2012” Luận án tốt nghiệp bác sỹ đa khoa, trường đại học Y Hải Phòng, 2013.
5. Leszczyńska A. et al ( 2008 ), *Research and measures of stress*, Int Marit Health; 59: 93–102.
6. Mackay J, Eriksen M, Shafey O (2006), *Tobacco Atlas*. Second Edition. 2006. tr 42-43.
7. World Health Organization, Geneva (2007). *Protection from exposure to second-hand tobacco smoke*. 2007. tr 4-5.